TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH CỬU** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2017/DS-ST
Ngày: 06/9/2017
"V/v: Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sở thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Trung Dũng

Ông Nguyễn Ngọc Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đô – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tất Bắc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2015/TLST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2015 về "Tranh chấp về hợp đồng thuê tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2017/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số: 188/2017/QĐST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1967;

Nơi ĐKHKTT: Số nhà 469, tổ A, ấp B, xã VT, huyện VC, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: Số 4, đường 24, ấp C, xã VT, huyện VC, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Kim T2, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Tổ X, khu phố D, thị trấn VA, huyện VC, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Hoàng Đình B, sinh năm 1975;

Nơi ĐKHKTT: Tổ H, khu phố G, phường TD, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: Số 408, đường E, phường HN, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.

(Văn bản ủy quyền ngày 12/6/2015).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai;

Địa chỉ: Số 42, đường G, phường QV, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng P – Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh VC.

2. Ông Vũ Văn H, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Tổ 1, khu phố D, thị trấn VA, huyện VC, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Ông Hoàng Đình B, sinh năm 1975;

Nơi ĐKHKTT: Tổ H, khu phố G, phường TD, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: Số 408, đường E, phường HN, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.

(Văn bản ủy quyền ngày 12/6/2015).

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965;

4. Anh Phan Xuân C, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã VT, huyện VC, tỉnh Đồng Nai.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Tổ M, ấp N, xã VT, huyện VC, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông Lê Văn M, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số nhà 179, tổ L, khu phố O, thị trấn VA, huyện VC, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T1, ông B, bà L1, ông M có mặt; bà L, ông C, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/5/2015, các bản khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Ngày 06/9/2009, bà nhận sang quán cà phê "Da Vàng" tại khu phố Q, thị trấn VA, huyện VC của ông Phan Xuân C, sinh năm 1988 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965. Khi nhận sang nhượng, bà T1 viết giấy sang nhượng quán và ông C ký tên vào giấy sang nhượng quán. Số tiền sang nhượng quán là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) bà T1 đã giao đủ cho bà L. Khi sang quán, các tài sản bà T1 nhận sang nhượng từ bà L là có 01 căn nhà cấp 4: có 3 vách tường xây, 1 vách dựa vào nhà kế bên, nhà lợp mái tôn; Có một nhà quán: Diện tích 5m x 7,3m, tường cột xây tô, mái tôn thiếc, gác gỗ, cửa gỗ, nền gạch tàu; sàn đổ bê tông phía trước để bán quán; 01 quầy bán quán, gần 20 bộ bàn ghế, ly tách, hệ thống điện nước, một số cây cảnh, 01 tivi, 01 đầu đĩa nhạc, một số vật dụng nhỏ khác để bán quán và 01 cây bàng lớn không biết ai trồng.

Khi sang quán, các tài sản đó bà T1 không biết là của ai, chỉ biết là tài sản bà L nhận sang nhượng từ người khác để bán quán rồi sang lại cho bà. Từ khi sang quán của bà L cho đến khi giải tỏa quán, bà không xây dựng, tạo lập thêm tài sản nào khác.

Khi sang quán, bà L nói với bà là quán đã trả tiền thuê đất đến tháng 09/2010. Đến tháng 10/2010, bà trực tiếp trả tiền thuê toàn bộ thửa đất cho bà T2, tiền thuê đất 01 tháng là 500.000 đồng. Đến tháng 02/2011, bà T2 báo với bà là tăng tiền thuê đất 01 tháng từ 500.000 đồng lên 800.000 đồng. Sau đó bà thuê được thêm 02 tháng thì thấy không thể tiếp tục buôn bán, do đó bà đã báo với bà T2 là bà sẽ tháo dỡ quán và trả lại, không thuê đất nữa thì bà T2 không có ý kiến gì.

Ngày 03/4/2011, bà T1 đã làm tờ trình tháo dỡ quán gửi ban an ninh khu phố. Bà tháo dỡ toàn bộ quán gồm mái tôn, gác gỗ, các cây cảnh trong chậu mang về. Khi tháo dỡ thì toàn bộ tài sản đã được kiểm kê, chưa giải tỏa.

Tại thời điểm kiểm kê tài sản giải tỏa, do bận đi làm nên bà không có mặt tại quán, nhưng các tài sản trong biên bản kiểm kê là đúng với hiện trạng của quán lúc đó.

Bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu công nhận tài sản bồi thường là tài sản của bà để bà được nhận số tiền bồi thường là 54.671.000 đồng (năm mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi mốt ngàn đồng) gồm số tiền bồi thường vật kiến trúc là 48.671.000 đồng (bốn mươi tám triệu sáu trăm bảy mươi mốt ngàn đồng) và số tiền thưởng di dời là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng).

Theo các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Hoàng Đình B trình bày:

Năm 2003, bà T2 nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng thửa đất số 289, tờ bản đồ số 88 thị trấn VA, huyện VC, tỉnh Đồng Nai từ ông Phan Văn Q. Khi nhận chuyển nhượng, trên đất đã xây 03 bức tường gạch. Đến năm 2004, bà T2 đã nâng cấp, xây dựng lên thành một căn nhà cấp 4 có diện tích là 5m x 7,3m, kết cấu tường gạch xây tô, cửa gỗ bịt tôn, mái tôn thiếc, nền gạch tàu, sàn bê tông dày 10cm.

Vào năm 2003, bà T2 cho ông T thuê đất, nhà với thời hạn là 05 năm, giá thuê là 500.000 đồng/ tháng. Khi cho thuê, hai bên có làm hợp đồng, tuy nhiên do thời gian đã lâu nên đã bị thất lạc. Tài sản này là tài sản riêng của bà T2 không liên quan gì đến ông H vì tài sản này được tạo dựng sau khi ly hôn với ông H.

Sau khi ông T trả mặt bằng vào năm 2008 thì bà T2 không cho ai thuê lại đất nữa. Bà T2 hoàn toàn không biết bà L, anh C, bà T1, cũng không cho thuê hay nhận tiền thuê từ họ.

Khi Ủy ban nhân dân huyện VC yêu cầu kê khai tài sản trên đất thu hồi để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT 767, đoạn qua thị trấn VA thì do bận công việc nhà nên lúc đó ông H là chồng cũ của bà T2 đứng ra kê khai tài sản.

Việc bà T1 tháo dỡ quán thì bà T2 hoàn toàn không biết. Sau khi bà T1 tháo dỡ xong thì bà T2 mới biết.

Đối với giá trị của đất và tài sản trên đất mà Trung tâm phát triển quỹ đất kiểm kê để bồi thường thì bà T2 không có ý kiến gì. Bà T2 đã nhận đủ số tiền bồi thường từ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh VC là

88.131.000 đồng (tám mươi tám triệu một trăm ba mươi mốt ngàn đồng) bao gồm tiền bồi thường đất và tài sản trên đất vào ngày 29/12/2016.

Hiện nay, phía bị đơn không biết ông Nguyễn Văn T đang cư trú, sinh sống ở đâu nên không thể cung cấp địa chỉ cho Tòa án.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu công nhận số tiền bồi thường là 54.671.000 đồng (năm mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi mốt ngàn đồng) gồm số tiền bồi thường vật kiến trúc là 48.671.000 đồng (bốn mươi tám triệu sáu trăm bảy mươi mốt ngàn đồng) và số tiền thưởng di dời là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng).

Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:

Khoảng đầu năm 2009, bà nhận sang nhượng quán từ ông Nguyễn Văn T toàn bộ đất và tài sản trên đất để bán quán nước. Hai bên có làm giấy sang nhượng quán, nhưng do thời gian quá lâu nên bà đã làm thất lạc giấy sang nhượng. Khi nhận sang nhượng, trên đất có những tài sản sau: 01 nhà cấp 4: có 3 vách tường xây, 1 vách dựa vào nhà kế bên, nhà lợp mái tôn; Có một nhà quán: Diện tích 5m x 7,3m, tường cột xây tô, mái tôn thiếc, gác gỗ, cửa gỗ, nền gạch tàu; sàn đổ bê tông phía trước để bán quán. Bà không biết các tài sản trên là của ai, do ai xây dựng, tạo lập. Sau đó, bà có sửa lại phần nhà phía sau (phần không nằm trong phần đất giải tỏa), còn lại bà không xây dựng thêm tài sản nào khác.

Đến tháng 9/2009, bà sang lại quán cho bà Nguyễn Thị T1 thuê do nhà bà xa lại không có người làm. Khi sang nhượng quán hai bên có làm giấy viết tay giữa con bà là anh Phan Xuân C và bà T1. Giá sang nhượng là 25.000.000 đồng. Khi ký hợp đồng thuê đất giữa bà và ông T là đến tháng 9/2010 hết hạn nên khi sang nhượng quán cho bà T1 thì bà đã nói với bà T1 là đã trả tiền thuê đất đến hết tháng 9/2010 cho ông T và khi nào hết hợp đồng thì liên hệ với ông T xem chủ đất là ai để ký lại hợp đồng thuê mặt bằng. Hiện nay, bà không biết ông Nguyễn Văn T đang cư trú, sinh sống ở đâu nên không thể cung cấp địa chỉ cho Tòa án.

Bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T1 vì khi sang nhượng cho bà T1 thì bà có sang nhượng toàn bộ tài sản trên đất cho bà T1.

Tại các bản khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai trình bày:

Ngày 04/4/2011, Trung tâm phát triển quỹ đất nhận được đơn của bà Nguyễn Thị T1 thường trú tại ấp 2, xã VT, huyện VC, tỉnh Đồng Nai về việc xin nhận phần tiền bồi thường tài sản trên đất đã được kiểm kê cho hộ bà Trần Thị Kim T2. Tuy nhiên, qua quá trình kiểm tra hồ sơ và giấy tờ bà Nguyễn Thị T1 cung cấp, hợp đồng sang nhượng quán chỉ được ký với ông Phan Xuân C, không ký trực tiếp với chủ sử dụng đất là bà T2. Nên Trung tâm phát triển quỹ đất không có cơ sở lập phương án và chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho bà T1.

Do sai sót nên Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh VC đã chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho bà Trần Thị Kim T2 theo Quyết định số 5542/QĐ-UBND ngày 05/9/2013 là 88.131.000 đồng.

Sau khi có phán quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh VC sẽ xử lý việc chi trả tiền bồi thường theo quy định.

Theo các bản khai và trong quá trình xét xử, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn H là ông Hoàng Đình B trình bày:

Ông H và bà T2 ly hôn vào năm 2003. Do đó, tài sản đang tranh chấp là tài sản riêng của bà T2 ông H không liên quan và cũng không tranh chấp về phần tài sản này. Tháng 3/2010, do bà T2 bận nên ông đứng ra kê khai tài sản khi nhà nước kiểm kê để bồi thường. Ông H đề nghị Tòa án không đưa ông tham gia tố tụng trong vụ án và triệu tập ông tham gia vụ kiện.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

- Về tố tụng:

Việc tuân thủ pháp luật của thẩm phán từ khi thụ lý hồ sơ là đúng quy định. Tuy nhiên, việc xác định quan hệ pháp luật theo quyết định đưa vụ án ra xét xử là không đúng. Quan hệ pháp luật của vụ án này là "Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản" chứ không phải là "Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản"

Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử và các đương sự là đúng quy định.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ thì yêu cầu khởi kiện của bà T1 là không có căn cứ để chấp nhận do không có đủ cơ sở chứng minh nguồn gốc hình thành tài sản. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng*:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị T1 khởi kiện bà Trần Thị Kim T2 có địa chỉ tại: Địa chỉ: Tổ X, khu phố D, thị trấn VA, huyện VC, tỉnh Đồng Nai tranh chấp về số tiền bồi thường tài sản; Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

[2] Về quan hệ pháp luật: Bà T1 tranh chấp với bà T2 về số tiền 54.671.000 đồng mà Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai bồi thường khi thực hiện dự án mở rộng đường ĐT 767 mà không tranh chấp về tiền thuê, tài sản cho thuê nên

quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là "Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản".

[3] Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh C, bà L, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định.

** Về nội dung*:

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Theo bà T1 trình bày thì nguồn gốc nhà quán là bà nhận sang nhượng lại của ông Phan Xuân C và bà Nguyễn Thị L với giá 25.000.000 đồng, hai bên có làm giấy sang nhượng, nhưng chỉ có một mình ông C ký tên. Nội dung trong giấy sang nhượng ghi sang nhượng toàn bộ tài sản không bao gồm đất nhưng không ghi rõ là tài sản gì và thuộc quyền sở hữu của ai. Lời khai của bà T1, bà L đều khẳng định trước khi sang nhượng lại cho bà T1 thì bà L cũng sang nhượng lại từ ông T nhưng không có tài liệu gì chứng minh và bà cũng không biết tài sản mà mình nhận sang nhượng là của ông T hay của người nào, cũng không cung cấp được địa chỉ của ông T để Tòa án làm việc. Kể từ thời điểm bà T1 nhận sang nhượng quán cũng không tạo dựng tài sản gì thêm.

Bà T1 cho rằng từ tháng 10/2010 đến tháng 3/2011 bà có trả tiền thuê đất cho bà T2. Mặc dù, trong biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân thị trấn VA, huyện VC bà T2 thừa nhận sau khi hết hợp đồng với ông T bà T2 tiếp tục để cho bà T1 bán quán. Tuy nhiên, ngoài lời khai của người làm chứng (chị L1) ra không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc trả tiền thuê hàng tháng, xác định đó là tiền thuê đất hay tiền thuê mặt bằng quán.

Lời khai của bà L cũng như người làm chứng (ông M) tại phiên tòa cho rằng tại thời điểm ông T thuê đất của bà T2 trên đất chỉ có ba bức tường, sau đó sang nhượng qua nhiều người dần dần hình thành quán cà phê "Da Vàng" nhưng phía bị đơn không thừa nhận và cho rằng nguồn gốc căn nhà cấp 4 là do bà T2 xây dựng trên đất. Ngoài lời khai của người làm chứng không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh tài sản này là do những người thuê trước đây xây dựng, tạo lập. Do đó, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng là không có căn cứ.

Hơn nữa, sau khi Trung tâm phát triển quỹ đất tiến hành kiểm kê tài sản, ngày 03/4/2011 bà T1 đã tháo dỡ toàn bộ quán gồm mái tôn, gác gỗ, các cây cảnh trong chậu nhưng việc này bà T2 không được biết, cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà T2 đồng ý cho bà T1 dời quán.

[5] Theo quy định tại các Điều 164, 233, 234 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì việc xác lập quyền sở hữu tài sản phải thông qua lao động, sản xuất hoặc thỏa thuận. Bà T1 khởi kiện cung cấp chứng cứ là giấy viết tay sang nhượng toàn bộ tài sản trên đất nhưng không có xác nhận hay sự đồng ý của chủ sở hữu quyền sử dụng đất, ngoài giấy sang nhượng quán ra bà T1 không còn chứng cứ nào khác

chứng minh được căn cứ xác lập đối với tài sản bồi thường nên lời khai của bà T1 là không có căn cứ.

[6] Theo quy định tại các Điều 91, 92, 93 của Luật nhà ở năm 2005 thì giao dịch về nhà ở phải được thành lập bằng văn bản, được công chứng, chứng thực và nhà phải được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu. Tại thời điểm bà T1 nhận sang nhượng nhà quán từ bà L được lập bằng giấy tay, không đáp ứng các điều kiện về hình thức và nội dung của hợp đồng. Do bà T1 không chứng minh được nguồn gốc hình thành tài sản nên không có cơ sở xác định tài sản tranh chấp là của bà, nên bà cũng không được hưởng khoản tiền thưởng di dời là 6.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1.

[7] Bà T1 khởi kiện chỉ tranh chấp về phần tài sản đã được Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai bồi thường khi thực hiện dự án nâng cấp đường ĐT 767 với số tiền là 54.671.000 đồng bao gồm khoản tiền bồi thường vật kiến trúc 48.671.000 đồng và thưởng đi dời 6.000.000 đồng. Các khoản bồi thường khác theo Quyết định số 5542/QĐ-UBND ngày 05/9/2013 của Ủy ban nhân dân huyện VC thì các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà T1 không được chấp nhận nên bà phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5% x 54.761.000 đồng = 2.738.050 đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 164, 233, 234 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 91, 92, 93 của Luật nhà ở năm 2005; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 1, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T1 về việc yêu cầu công nhận số tiền Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai đền bù vật kiến trúc và thưởng di dời là 54.671.000 đồng.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 2.738.050 (hai triệu bảy trăm ba mươi tám ngàn, không trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 1.366.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 008986 ngày 28/5/2015 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, như vậy bà T1 còn phải nộp số tiền 1.372.050 đồng (một triệu, ba trăm bảy hai ngàn, không trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN– CHỦ TỌA

Nguyễn Xuân Quang